

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên; Kho bạc Nhà nước)

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Dự toán (Đơn vị tính: đồng)				Quyết toán (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)			
		Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(7)/(3)x100%	(12)=(8)/(4)x100%	(13)=(9)/(5)x100%	(14)=(10)/(6)x100%
	Tổng cộng	43.387.583.549	41.920.953.299	-	1.466.630.250	29.845.048.502	29.070.858.252	-	774.190.250	68,8%	69,3%		52,8%
	Vốn đầu tư công NSNN	22.858.630.366	22.858.630.366	-	-	21.494.447.233	21.494.447.233	-	-	94,0%	94,0%		
	Trong nước	22.858.630.366	22.858.630.366	-	-	21.494.447.233	21.494.447.233	-	-	94,0%	94,0%		
	Nước ngoài												
	Kinh phí thường xuyên	20.528.953.183	19.062.322.933	-	1.466.630.250	8.350.601.269	7.576.411.019	-	774.190.250	40,7%	39,7%		52,8%
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	18.008.160.467	17.250.990.467	-	757.170.000	10.245.453.315	10.126.103.315	-	119.350.000	56,9%	58,7%		15,8%
1	Vốn đầu tư công NSNN	5.969.247.576	5.969.247.576	-	-	5.552.549.934	5.552.549.934	-	-	93,019%	93,019%		
	Trong nước	5.969.247.576	5.969.247.576	-	-	5.552.549.934	5.552.549.934	-	-	93,019%	93,019%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-280-292	5.969.247.576	5.969.247.576	-	-	5.552.549.934	5.552.549.934	-	-	93,0%	93,0%		
-	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo nguồn NSTW (10471)	5.969.247.576	5.969.247.576			5.552.549.934	5.552.549.934			93,0%	93,0%		
	Nước ngoài												
2	Kinh phí thường xuyên	12.038.912.891	11.281.742.891	-	757.170.000	4.692.903.381	4.573.553.381	-	119.350.000	39,0%	40,5%		15,8%
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-280-292	1.200.389.591	1.200.389.591	-	-	1.131.423.864	1.131.423.864	-	-	94,3%	94,3%		
-	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo nguồn NSTW (10471)	1.200.389.591	1.200.389.591			1.131.423.864	1.131.423.864			94,3%	94,3%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-280-281	1.682.568.300	1.682.568.300	-	-	1.682.568.300	1.682.568.300	-	-	100,0%	100,0%		
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn NSTW (10472)	1.682.568.300	1.682.568.300			1.682.568.300	1.682.568.300			100,0%	100,0%		
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NSTW (10473)	831.470.000	831.470.000	-	-	779.711.217	779.711.217	-	-	93,8%	93,8%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-280-281	501.220.000	501.220.000	-	-	472.031.700	472.031.700			94,2%	94,2%		
+	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (10473)	501.220.000	501.220.000			472.031.700	472.031.700			94,2%	94,2%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-341	330.250.000	330.250.000	-	-	307.679.517	307.679.517	-	-				
+	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng (10473)	330.250.000	330.250.000			307.679.517	307.679.517			93,2%	93,2%		
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn NSTW (10474)	3.480.270.000	3.480.270.000	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-070-098	2.599.940.000	2.599.940.000	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%		
+	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục vùng nghèo, vùng khó khăn (10474)	2.599.940.000	2.599.940.000			-				0,0%	0,0%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-070-098	172.500.000	172.500.000	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%		
+	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (10474)	172.500.000	172.500.000			-				0,0%	0,0%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-341	363.050.000	363.050.000	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%		
+	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (10474)	363.050.000	363.050.000			-				0,0%	0,0%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-341	344.780.000	344.780.000	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%		
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (10474)	344.780.000	344.780.000			-				0,0%	0,0%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-280-285	3.740.000.000	3.740.000.000	-	-	820.000.000	820.000.000	-	-	21,9%	21,9%		
-	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo nguồn NSTW (10475)	3.740.000.000	3.740.000.000			820.000.000	820.000.000			21,9%	21,9%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-341	92.920.000	92.920.000	-	-	60.000.000	60.000.000	-	-	64,6%	64,6%		

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Dự toán (Đơn vị tính: đồng)				Quyết toán (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)			
		Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn NSTW (10476)	92.920.000	92.920.000	-	-	60.000.000	60.000.000	-	-	64,6%	64,6%		
+	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin (10476)	43.920.000	43.920.000			40.000.000	40.000.000						
+	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (10476)	49.000.000	49.000.000			20.000.000	20.000.000						
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-341	254.125.000	254.125.000	-	-	99.850.000	99.850.000	-	-	39,3%	39,3%		
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn NSTW (10477)	254.125.000	254.125.000	-	-	99.850.000	99.850.000	-	-	39,3%	39,3%		
+	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: Tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác giảm nghèo cấp xã (10477)	154.095.000	154.095.000			99.850.000	99.850.000						
+	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá (Thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án thành phần) (10477)	100.030.000	100.030.000			-							
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-280-285	719.820.000	-	-	719.820.000	82.000.000	-	-	82.000.000	11,4%			11,4%
-	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo nguồn ngân sách cấp xã (40475)	719.820.000			719.820.000	82.000.000			82.000.000	11,4%			11,4%
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-341	13.500.000	-	-	13.500.000	13.500.000	-	-	13.500.000	100,0%			100,0%
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn ngân sách cấp xã (40473)	13.500.000		-	13.500.000	13.500.000		-	13.500.000	100,0%			100,0%
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-361	14.850.000	-	-	14.850.000	14.850.000	-	-	14.850.000	100,0%			100,0%
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn ngân sách cấp xã (40473)	14.850.000		-	14.850.000	14.850.000		-	14.850.000	100,0%			100,0%
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-361	9.000.000	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-	9.000.000	100,0%			100,0%
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn ngân sách cấp xã (40477)	9.000.000			9.000.000	9.000.000			9.000.000	100,0%			100,0%
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	781.225.590	190.485.590	-	590.740.000	583.300.000	30.000.000	-	553.300.000	74,7%	15,7%		93,7%
1	Vốn đầu tư công NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Trong nước												
	Nước ngoài												
2	Kinh phí thường xuyên	781.225.590	190.485.590	-	590.740.000	583.300.000	30.000.000	-	553.300.000	#REF!	15,7%		93,7%
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-341	15.740.000	15.740.000	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-	95,3%	95,3%		
-	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thôn nguồn NSTW (10498)	15.000.000	15.000.000			15.000.000	15.000.000			100,0%	100,0%		
-	Thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh (10498)	740.000	740.000										
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-341	19.410.090	19.410.090	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-	77,3%	77,3%		
-	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn NSTW (10502)	15.000.000	15.000.000			15.000.000	15.000.000			100,0%	100,0%		

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Dự toán (Đơn vị tính: đồng)				Quyết toán (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)			
		Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã
-	Chi đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng (10502)	660.000	660.000										
-	Các hoạt động khác tại các địa phương (10502)	3.750.090	3.750.090										
	<i>Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-341</i>	<i>74.090.500</i>	<i>74.090.500</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	<i>0,0%</i>		
-	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) (10493)	64.690.000	64.690.000										
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (10493)	9.400.500	9.400.500										
	<i>Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-341</i>	<i>81.040.000</i>	<i>81.040.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	<i>0,0%</i>		
-	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn (10497)	75.000.000	75.000.000										
-	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn (10497)	6.040.000	6.040.000										
	<i>Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-250-278</i>	<i>205.000</i>	<i>205.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	<i>0,0%</i>		
-	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn (10497)	205.000	205.000										
	<i>Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-250-278</i>	<i>553.840.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>553.840.000</i>	<i>516.400.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>516.400.000</i>	<i>93,2%</i>			<i>93,2%</i>
	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn NS cấp xã (40497)	553.840.000			553.840.000	516.400.000			516.400.000	93,2%			93,2%
	<i>Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-361</i>	<i>36.900.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>36.900.000</i>	<i>36.900.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>36.900.000</i>	<i>100,0%</i>			<i>100,0%</i>
-	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn NS cấp xã (40502)	36.900.000			36.900.000	36.900.000			36.900.000	100,0%			100,0%
III	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	24.598.197.492	24.479.477.242	-	118.720.250	19.016.295.187	18.914.754.937	-	101.540.250	77,3%	77,3%		85,5%
1	Vốn đầu tư công NSNN	16.889.382.790	16.889.382.790	-	-	15.941.897.299	15.941.897.299	-	-	94,4%	94,4%		
	<i>Trong nước</i>	<i>16.889.382.790</i>	<i>16.889.382.790</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>15.941.897.299</i>	<i>15.941.897.299</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>94,4%</i>	<i>94,4%</i>		
	<i>Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-280-285</i>	<i>633.490.000</i>	<i>633.490.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>633.490.000</i>	<i>633.490.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>100,0%</i>	<i>100,0%</i>		
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn NSTW (10511)	633.490.000	633.490.000			633.490.000	633.490.000			100,0%	100,0%		
	<i>Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-280-285</i>	<i>11.706.894.204</i>	<i>11.706.894.204</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>10.948.952.707</i>	<i>10.948.952.707</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>93,5%</i>	<i>93,5%</i>		
-	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết nguồn vốn NSTW (10512)	11.706.894.204	11.706.894.204			10.948.952.707	10.948.952.707			93,5%	93,5%		
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW (10514)	4.519.513.696	4.519.513.696	-	-	4.335.311.151	4.335.311.151	-	-	95,9%	95,9%		
	<i>Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-280-283</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>943.074.000</i>	<i>943.074.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>94,3%</i>	<i>94,3%</i>		

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Dự toán (Đơn vị tính: đồng)				Quyết toán (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)			
		Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (10514)	1.000.000.000	1.000.000.000			943.074.000	943.074.000			94,3%	94,3%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-280-292	3.519.513.696	3.519.513.696	-	-	3.392.237.151	3.392.237.151	-	-	96,4%	96,4%		
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (10514)	3.519.513.696	3.519.513.696			3.392.237.151	3.392.237.151			96,4%	96,4%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-070-073	23.502.000	23.502.000	-	-	23.500.000	23.500.000	-	-	100,0%	100,0%		
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NSTW (10515)	23.502.000	23.502.000			23.500.000	23.500.000			100,0%	100,0%		
+	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số (10515)	23.502.000	23.502.000			23.500.000	23.500.000						
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-160-161	5.982.890	5.982.890	-	-	643.441	643.441	-	-	10,8%	10,8%		
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn NSTW (10516)	5.982.890	5.982.890			643.441	643.441			10,8%	10,8%		
	Nước ngoài												
2	Kinh phí thường xuyên	7.708.814.702	7.590.094.452	-	118.720.250	3.074.397.888	2.972.857.638	-	101.540.250	39,9%	39,2%		85,5%
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-280-285	1.455.000.000	1.455.000.000	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%		
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương (10511)	1.455.000.000	1.455.000.000			-				0,0%	0,0%		
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	4.442.184.452	4.442.184.452	-	-	2.052.166.438	2.052.166.438	-	-	46,2%	46,2%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-280-281	279.900.000	279.900.000	-	-	-	-	-	-				
+	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (10513)	279.900.000	279.900.000			-				0,0%	0,0%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-280-282	2.062.009.242	2.062.009.242	-	-	12.366.438	12.366.438	-	-				
+	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (10513)	2.062.009.242	2.062.009.242			12.366.438	12.366.438			0,6%	0,6%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-280-281	2.100.275.210	2.100.275.210	-	-	2.039.800.000	2.039.800.000	-	-				
+	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (10513)	2.100.275.210	2.100.275.210			2.039.800.000	2.039.800.000			97,1%	97,1%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-280-292	727.710.000	727.710.000	-	-	727.710.000	727.710.000	-	-	100,0%	100,0%		
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW (10514)	727.710.000	727.710.000	-	-	727.710.000	727.710.000	-	-	100,0%	100,0%		
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (10514)	727.710.000	727.710.000			727.710.000	727.710.000			100,0%	100,0%		
	Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-361	419.200.000	419.200.000	-	-	168.981.200	168.981.200	-	-	40,3%	40,3%		
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn NSTW (10518)	419.200.000	419.200.000			168.981.200	168.981.200			40,3%	40,3%		
						4							

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Dự toán (Đơn vị tính: đồng)				Quyết toán (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)			
		Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã
	<i>Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-341</i>	52.000.000	52.000.000	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%		
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW (10519)	52.000.000	52.000.000	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%		
+	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (10519)	52.000.000	52.000.000			-				0,0%	0,0%		
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình nguồn vốn NSTW (10521)	494.000.000	494.000.000	-	-	24.000.000	24.000.000	-	-	4,9%	4,9%		
	<i>Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-341</i>	413.000.000	413.000.000	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%		
+	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình. Nội dung số 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số	413.000.000	413.000.000			-				0,0%	0,0%		
	<i>Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-341</i>	57.000.000	57.000.000	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%		
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	57.000.000	57.000.000			-	-			0,0%	0,0%		
	<i>Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-361</i>	24.000.000	24.000.000	-	-	24.000.000	24.000.000	-	-	100,0%	100,0%		
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	24.000.000	24.000.000			24.000.000	24.000.000			100,0%	100,0%		
	<i>Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-280-285</i>	64.000.000	-	-	64.000.000	64.000.000	-	-	64.000.000	100,0%			100,0%
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp xã (40511)	64.000.000			64.000.000	64.000.000			64.000.000	100,0%			100,0%
	<i>Chi tiết theo lĩnh vực chi 800-340-341</i>	54.720.250	-	-	54.720.250	37.540.250	-	-	37.540.250	68,6%			68,6%
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp xã (40521)	54.720.250			54.720.250	37.540.250			37.540.250	68,6%			68,6%

Ghi chú:

- Tổng kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025 là 18.008.160.467 đồng, cụ thể:
 - Vốn đầu tư phát triển: 5.969.247.576 đồng (vốn ngân sách Trung ương), trong đó: Kế hoạch vốn năm 2025 là 2.000.000.000 đồng; Kế hoạch vốn nguồn NSTW năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 là 2.535.940.654 đồng; Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi các năm trước là 1.433.306.922 đồng.
 - Vốn sự nghiệp: 12.038.912.891 đồng, chia ra:
 - Vốn ngân sách Trung ương: 11.281.742.891 đồng, trong đó: Kế hoạch vốn năm 2025 là 8.266.140.000 đồng; Kế hoạch vốn nguồn NSTW năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 là 3.015.602.891 đồng.
 - Vốn ngân sách địa phương: 757.170.000 đồng, trong đó: Kế hoạch vốn năm 2025 là 757.170.000 đồng.
- Tổng kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 là: 781.225.590 đồng (vốn sự nghiệp), trong đó:
 - Vốn ngân sách Trung ương: 190.485.500 đồng, trong đó: Kế hoạch vốn năm 2025 là 167.680.090 đồng; Kế hoạch vốn nguồn NSTW năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 là 22.805.500 đồng.
 - Vốn ngân sách địa phương: 590.740.000 đồng, trong đó: Kế hoạch vốn năm 2025 là 590.740.000 đồng.
- Tổng kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 là 24.598.197.492 đồng, cụ thể:
 - Vốn đầu tư phát triển: 16.889.382.790 đồng (vốn ngân sách Trung ương), trong đó: Kế hoạch vốn năm 2025 là 11.961.790.000 đồng; Kế hoạch vốn nguồn NSTW năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 là 1.339.258.586 đồng; Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi các năm trước là 3.588.234.204 đồng.
 - Vốn sự nghiệp: 7.708.814.702 đồng, chia ra:
 - Vốn ngân sách Trung ương: 7.590.094.452 đồng, trong đó: Kế hoạch vốn năm 2025 là 4.509.155.000 đồng; Kế hoạch vốn nguồn NSTW năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 là 3.080.939.452 đồng.
 - Vốn ngân sách địa phương: 118 720 250 đồng, trong đó: Kế hoạch vốn năm 2025 là 118 720 250 đồng

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Dự toán (Đơn vị tính: đồng)				Quyết toán (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)			
		Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã

Ngày ... tháng ... năm 2026
KBNN KHU VỰC XV
PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 26
(Ký tên, đóng dấu)

CÁN BỘ TRÌNH
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Đắk Sao ngày ... tháng ... năm 2026
PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

Lê Thị Bích Thùy

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên; Kho bạc Nhà nước)

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Dự toán (Đơn vị tính: đồng)				Quyết toán (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)			
		Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(7)/(3)x100%	(12)=(8)/(4)x100%	(13)=(9)/(5)x100%	(14)=(10)/(6)x100%
	Tổng cộng	43.387.583.459	41.920.953.209	-	1.466.630.250	29.845.048.502	29.070.858.252	-	774.190.250	68,8%	69,3%		52,8%
	Vốn đầu tư công NSNN	22.858.630.366	22.858.630.366	-	-	21.494.447.233	21.494.447.233	-	-	94,0%	94,0%		
	<i>Trong nước</i>	<i>22.858.630.366</i>	<i>22.858.630.366</i>	-	-	<i>21.494.447.233</i>	<i>21.494.447.233</i>	-	-	94,0%	94,0%		
	<i>Nước ngoài</i>												
	Kinh phí thường xuyên	20.528.953.093	19.062.322.843	-	1.466.630.250	8.350.601.269	7.576.411.019	-	774.190.250	40,7%	39,7%		52,8%
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	18.008.160.467	17.250.990.467	-	757.170.000	10.245.453.315	10.126.103.315	-	119.350.000	56,9%	58,7%		15,8%
1	Vốn đầu tư công NSNN	5.969.247.576	5.969.247.576	-	-	5.552.549.934	5.552.549.934	-	-	93,019%	93,019%		
	<i>Trong nước</i>	5.969.247.576	5.969.247.576	-	-	5.552.549.934	5.552.549.934	-	-	93,019%	93,019%		
-	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo nguồn NSTW (10471)	5.969.247.576	5.969.247.576			5.552.549.934	5.552.549.934			93,0%	93,0%		
	<i>Nước ngoài</i>												
2	Kinh phí thường xuyên	12.038.912.891	11.281.742.891	-	757.170.000	4.692.903.381	4.573.553.381	-	119.350.000	39,0%	40,5%		15,8%
-	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo nguồn NSTW (10471)	1.200.389.591	1.200.389.591			1.131.423.864	1.131.423.864			94,3%	94,3%		
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn NSTW (10472)	1.682.568.300	1.682.568.300			1.682.568.300	1.682.568.300			100,0%	100,0%		
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NSTW (10473)	831.470.000	831.470.000	-	-	779.711.217	779.711.217	-	-	93,8%	93,8%		
+	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (10473)	501.220.000	501.220.000			472.031.700	472.031.700			94,2%	94,2%		
+	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng (10473)	330.250.000	330.250.000			307.679.517	307.679.517			93,2%	93,2%		
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn NSTW (10474)	3.480.270.000	3.480.270.000	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%		
+	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục vùng nghèo, vùng khó khăn (10474)	2.599.940.000	2.599.940.000			-				0,0%	0,0%		
+	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (10474)	172.500.000	172.500.000			-				0,0%	0,0%		
+	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (10474)	363.050.000	363.050.000			-				0,0%	0,0%		
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (10474)	344.780.000	344.780.000			-				0,0%	0,0%		
-	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo nguồn NSTW (10475)	3.740.000.000	3.740.000.000			820.000.000	820.000.000			21,9%	21,9%		
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn NSTW (10476)	92.920.000	92.920.000	-	-	60.000.000	60.000.000	-	-	64,6%	64,6%		
+	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin (10476)	43.920.000	43.920.000			40.000.000	40.000.000						
+	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (10476)	49.000.000	49.000.000			20.000.000	20.000.000						
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn NSTW (10477)	254.125.000	254.125.000	-	-	99.850.000	99.850.000	-	-	39,3%	39,3%		

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Dự toán (Đơn vị tính: đồng)				Quyết toán (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)			
		Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã
+	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: Tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác giảm nghèo cấp xã (10477)	154.095.000	154.095.000			99.850.000	99.850.000						
+	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá (Thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án thành phần) (10477)	100.030.000	100.030.000			-							
-	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo nguồn ngân sách cấp xã (40475)	719.820.000			719.820.000	82.000.000			82.000.000	11,4%			11,4%
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn ngân sách cấp xã (40473)	13.500.000		-	13.500.000	13.500.000		-	13.500.000	100,0%			100,0%
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn ngân sách cấp xã (40473)	14.850.000		-	14.850.000	14.850.000		-	14.850.000	100,0%			100,0%
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn ngân sách cấp xã (40477)	9.000.000			9.000.000	9.000.000			9.000.000	100,0%			100,0%
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	781.225.500	190.485.500	-	590.740.000	583.300.000	30.000.000	-	553.300.000	74,7%	15,7%		93,7%
1	Vốn đầu tư công NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-				
	<i>Trong nước</i>												
	<i>Nước ngoài</i>												
2	Kinh phí thường xuyên	781.225.500	190.485.500	-	590.740.000	583.300.000	30.000.000	-	553.300.000	74,7%	15,7%		93,7%
-	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thôn nguồn NSTW (10498)	15.000.000	15.000.000			15.000.000	15.000.000			100,0%	100,0%		
-	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn NSTW (10502)	15.000.000	15.000.000			15.000.000	15.000.000			100,0%	100,0%		
-	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) (10493)	64.690.000	64.690.000										
-	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn (10497)	75.000.000	75.000.000										
-	Các hoạt động khác tại các địa phương (10502)	3.750.000	3.750.000										
-	Chi đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng (10502)	660.000	660.000										
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (10493)	9.400.500	9.400.500										
-	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn (10497)	205.000	205.000										
-	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn (10497)	6.040.000	6.040.000										

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Dự toán (Đơn vị tính: đồng)				Quyết toán (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)			
		Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã
-	Thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh (10499)	740.000	740.000										
	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn NS cấp xã (40497)	553.840.000			553.840.000	516.400.000			516.400.000	93,2%			93,2%
-	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn NS cấp xã (40502)	36.900.000			36.900.000	36.900.000			36.900.000	100,0%			100,0%
III	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	24.598.197.492	24.479.477.242	-	118.720.250	19.016.295.187	18.914.754.937	-	101.540.250	77,3%	77,3%		85,5%
1	Vốn đầu tư công NSNN	16.889.382.790	16.889.382.790	-	-	15.941.897.299	15.941.897.299	-	-	94,4%	94,4%		
	<i>Trong nước</i>	<i>16.889.382.790</i>	<i>16.889.382.790</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>15.941.897.299</i>	<i>15.941.897.299</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>94,4%</i>	<i>94,4%</i>		
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn NSTW (10511)	633.490.000	633.490.000			633.490.000	633.490.000			100,0%	100,0%		
-	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết nguồn vốn NSTW (10512)	11.706.894.204	11.706.894.204			10.948.952.707	10.948.952.707			93,5%	93,5%		
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW (10514)	4.519.513.696	4.519.513.696	-	-	4.335.311.151	4.335.311.151	-	-	95,9%	95,9%		